

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Đề án “Phát triển hệ thống sơ chế, bảo quản sau thu hoạch giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 22/10/2020 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025;*

*Căn cứ Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 30/9/2021 của Tỉnh ủy về việc ban hành Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, nhiệm kỳ 2021-2026 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 612-QĐ/TU ngày 16/6/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc kiện toàn Ban Chủ nhiệm thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp;*

*Thực hiện Kết luận số 367-KL/TU ngày 25/6/2022 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về phát triển hệ thống sơ chế, bảo quản sau thu hoạch trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 91/TTr-SNN ngày 18/7/2022 về việc phê duyệt Đề án “Phát triển hệ thống sơ chế, bảo quản sau thu hoạch trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030”.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án “Phát triển hệ thống sơ chế, bảo quản sau thu hoạch trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030” (kèm theo nội dung Đề án).

**Điều 2.** Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Đề án; lập kế hoạch triển khai thực hiện hàng năm; chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh theo dõi chung việc tổ chức thực hiện

chương trình; kịp thời báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xử lý những vướng mắc, tồn tại trong quá trình thực hiện.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TTTU, TT. HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Ngân hàng Chính sách - XH tỉnh;
- Các Công ty TNHH MTV: Cao su Lộc Ninh, Cao su Phú Riềng, Cao su Bình Phước, Cao su Bình Long;
- Công ty CP Cao su Đồng Phú;
- LĐVP, P. KT;
- Lưu: VT (NN-28<sub>197</sub>).

CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



*Nguyễn Anh Minh*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

\*\*\*\*\*

**ĐỀ ÁN  
PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG SƠ CHẾ, BẢO QUẢN  
SAU THU HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025,  
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1364 /QĐ-UBND ngày  
..28../7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

*Bình Phước, tháng 7 năm 2022*





## MỤC LỤC

	Trang
<b>PHẦN I</b> .....	<b>1</b>
<b>SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN</b> .....	<b>1</b>
I. Sự cần thiết xây dựng Đề án .....	1
II. Cơ sở pháp lý xây dựng Đề án .....	1
III. Đối tượng, phạm vi và thời gian thực hiện Đề án.....	2
1. Đối tượng của Đề án .....	2
2. Phạm vi của Đề án.....	2
<b>PHẦN II</b> .....	<b>3</b>
<b>THỰC TRẠNG HỆ THỐNG SƠ CHẾ, BẢO QUẢN SAU THU HOẠCH NÔNG SẢN CỦA TỈNH</b> .....	<b>3</b>
I. Nhóm các sản phẩm từ thực vật.....	3
1. Về tình hình sản xuất.....	3
2. Về sơ chế, bảo quản sau thu hoạch .....	4
II. Nhóm sản phẩm có nguồn gốc từ động vật và nuôi trồng thủy sản .....	6
1. Tình hình sản xuất.....	6
2. Về công tác sơ chế, bảo quản sau thu hoạch.....	7
III. Đánh giá chung.....	7
1. Đánh giá chung.....	7
2. Một số thuận lợi .....	8
3. Một số tồn tại, hạn chế .....	8
4. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế .....	9
<b>PHẦN III</b> .....	<b>10</b>
<b>QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU ĐỀ ÁN</b> .....	<b>10</b>
I. Quan điểm.....	10
II. Mục tiêu.....	10
1. Mục tiêu đến năm 2025 .....	10
2. Định hướng đến năm 2030.....	10
III. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện .....	10
1. Công tác tuyên truyền, đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn phát triển hệ thống sơ chế, bảo quản sau thu hoạch.....	10
2. Tổ chức sản xuất, xây dựng vùng nguyên liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm .....	10
3. Khoa học công nghệ và chuyển đổi số.....	12



4. Chính sách thu hút đầu tư.....	12
5. Nguồn lực.....	13
6. Thị trường.....	13
<b>PHẦN IV .....</b>	<b>14</b>
<b>TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....</b>	<b>14</b>
1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn .....	14
2. Sở Công Thương.....	14
3. Sở Kế hoạch và Đầu tư.....	14
4. Sở Khoa học và Công nghệ.....	14
5. Sở Thông tin và Truyền thông .....	15
6. Sở Tài chính .....	15
7. Sở Giao thông vận tải.....	15
8. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.....	15
9. Trung tâm Xúc tiến - Đầu tư - Thương mại và Du lịch.....	15
10. Hội Nông dân tỉnh.....	15
11. Liên minh Hợp tác xã tỉnh.....	16
12. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố .....	16
13. Các Sở, ban, ngành liên quan và tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội.....	16
14. Đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước.....	16
<b>PHỤ LỤC 1. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ .....</b>	<b>17</b>
1. Giải thích từ ngữ.....	17
2. Các từ viết tắt trong Đề án .....	17
<b>PHỤ LỤC 2. DANH MỤC CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN .....</b>	<b>20</b>
<b>PHỤ LỤC 3. TÌNH HÌNH SƠ CHẾ, BẢO QUẢN SAU THU HOẠCH.....</b>	<b>22</b>
<b>PHỤ LỤC 4. ƯỚC GIÁ TRỊ TỔN THẤT SAU THU HOẠCH.....</b>	<b>24</b>
<b>PHỤ LỤC 5. DIỆN TÍCH, SỐ ĐÀN, NĂNG SUẤT NÔNG SẢN.....</b>	<b>27</b>
<b>PHỤ LỤC 6. BẢNG KHÁI TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN... </b>	<b>29</b>
<b>PHỤ LỤC 7. BIỂU ĐỒ THỜI GIAN THU HOẠCH NÔNG SẢN .....</b>	<b>33</b>
<b>PHỤ LỤC 8. SƠ ĐỒ HOẠT ĐỘNG TRONG CHUỖI NÔNG SẢN .....</b>	<b>35</b>

# PHẦN I

## SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

### I. Sự cần thiết xây dựng Đề án

Việc bảo quản sau thu hoạch tốt sẽ giữ được hương vị, hình dáng và giá trị dinh dưỡng cao, tăng giá trị sản phẩm, sẽ điều tiết nguồn nguyên liệu cho chế biến. Muốn làm được điều này cần phải áp dụng tốt các tiến bộ khoa học, công nghệ trong thu hoạch, sơ chế cũng như trong bảo quản.

Đối với Bình Phước, trong những năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, lĩnh vực sơ chế, bảo quản sau thu hoạch từng bước có sự chuyển biến tích cực, nhất là trong nhóm sản phẩm chủ lực của tỉnh như: Hạt Điều, gỗ, chăn nuôi đã hình thành và phát triển hệ thống sơ chế, bảo quản gắn kết với vùng nguyên liệu, có công nghệ và thiết bị tiên tiến, hiện đại. Tuy nhiên, khoảng 80% các nhóm sản phẩm khác, được nông dân bán thô, bán tươi ngay tại vườn, thậm chí đối với cây Sầu riêng được các thương lái mua, cắt đồng loạt chỉ đạt độ chín khoảng 70-80% không qua sơ chế, bảo quản, dẫn đến giá trị gia tăng của sản phẩm không cao, không có thương hiệu, nhãn hiệu.

Tổn thất sau thu hoạch trong nông nghiệp của tỉnh còn ở mức cao, bình quân khoảng 20%, giá trị thiệt hại khoảng 2.683 tỷ đồng/năm, trong đó, đối với cây có hạt khoảng 10%, đối với cây có củ là 10-20% và rau quả 10-30%<sup>1</sup>. Các hạn chế này thể hiện rõ khi năm 2021, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường; các tỉnh phía Nam áp dụng Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19 thì việc lưu thông, tiêu thụ nông sản của tỉnh bị ảnh hưởng lớn, các thương lái miền Tây, phía Bắc không trực tiếp vào Bình Phước thu mua nông sản như: Nhãn tại huyện Hớn Quản, Lộc Ninh, thị xã Bình Long; gia súc, gia cầm và đàn dê, dẫn đến nông sản của tỉnh có lúc bị ùn ứ cục bộ, có lúc giá nông sản xuống rất thấp, thậm chí giảm 50% so với cùng kỳ năm 2020 (dê, gà, nhãn, chanh...).

Xuất phát từ các vấn đề trên, việc xây dựng Đề án “Phát triển hệ thống sơ chế, bảo quản sau thu hoạch giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030” (sau đây viết tắt là Đề án) là cần thiết.

### II. Cơ sở pháp lý xây dựng Đề án

Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp.

Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2020 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thúc đẩy xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đến năm 2030.

<sup>1</sup> Nguồn: Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và PTNT.



Quyết định số 417/QĐ-TTg ngày 22/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển ngành chế biến rau quả giai đoạn 2021- 2030.

Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030.

Quyết định số 1408/QĐ-TTg ngày 16/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển ngành chế biến thủy sản giai đoạn 2021-2030.

Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 04/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp.

Nghị quyết số 01/NQ-ĐH ngày 22/10/2020 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 30/9/2021 của Tỉnh ủy về việc ban hành Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, nhiệm kỳ 2021 - 2026 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI, nhiệm kỳ 2021 - 2025.

Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của tỉnh Bình Phước.

Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp sạch trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

### **III. Đối tượng, phạm vi và thời gian thực hiện Đề án**

#### **1. Đối tượng của Đề án**

- Các doanh nghiệp, cơ sở ngành nghề nông thôn, các tổ chức đại diện nông dân (hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hội quán).

- Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh.

#### **2. Phạm vi của Đề án**

- Các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật.

- Các sản phẩm có nguồn gốc từ động vật và nuôi trồng thủy sản.

- Các thiết bị, máy móc phục vụ thu hoạch, sơ chế; nhà kho, kho bảo quản, sân phơi và cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm.

### **3. Thời gian thực hiện**

Giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh.

## **PHẦN II**

### **THỰC TRẠNG HỆ THỐNG SƠ CHẾ, BẢO QUẢN SAU THU HOẠCH NÔNG SẢN CỦA TỈNH**

#### **I. Nhóm các sản phẩm từ thực vật**

##### **1. Về tình hình sản xuất**

##### **a) Cây lúa, ngô**

Tổng diện tích gieo trồng lúa 10.298 ha, sản lượng khoảng 37.740 tấn; ngô 2.957 ha, sản lượng 11.604 tấn, được trồng tập trung tại các huyện: Lộc Ninh, Bù Đốp, Bù Gia Mập, Bù Đăng và Hớn Quản.

##### **b) Cây rau, củ**

Tổng diện tích 3.536 ha, sản lượng 25.886 tấn, tập trung chủ yếu tại các huyện: Bù Đăng, Bù Đốp, Lộc Ninh và thành phố Đồng Xoài.

##### **c) Cây công nghiệp**

Bình Phước là thủ phủ của một số cây công nghiệp chủ lực (Cao su, Điều) có diện tích lớn nhất cả nước, cụ thể:

- Cây Cao su: Khoảng 247.271 ha, chiếm 54% diện tích đất canh tác, sản lượng mủ khô khoảng 393.907 tấn.

- Cây Điều: Diện tích canh tác 141.595 ha, chiếm 30,9%, sản lượng 205.277 tấn/năm, trong đó, có khoảng gần 50.000 ha thuộc vùng chuyên canh năng suất cao tại các vùng thuộc xã Minh Hưng, Đức Liễu, Bom Bo... của huyện Bù Đăng; các xã Phú Trung, Long Hưng, huyện Phú Riềng và xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập.

- Cây Hồ tiêu: Diện tích 15.720 ha, sản lượng 28.723 tấn, trong đó, có 2.470 ha sản xuất theo tiêu chuẩn Rainforest Alliance, 30 ha đạt chứng nhận hữu cơ của Mỹ/EU liên kết với Công ty TNHH Chế biến gia vị Nedspice. Các vùng trồng Hồ tiêu chủ yếu tập trung ở các huyện: Lộc Ninh, Bù Đốp, Hớn Quản, Bù Gia Mập, Bù Đăng.

- Cây Cà phê: Diện tích 14.630 ha, sản lượng 31.458 tấn.

##### **d) Cây ăn trái**

Diện tích 12.062 ha với nhiều loại cây ăn trái chủ lực nổi tiếng, đã xây dựng được thương hiệu như: Nhãn xuống Thanh Lương, Sầu Riêng Ba Đảo, Bưởi Hồng Nịp... Các loại trái cây chủ yếu gồm: Sầu riêng, Xoài, Chuối, Bưởi và Nhãn, chiếm khoảng 90% tổng diện tích cây ăn trái; cụ thể: Cây Sầu riêng:



diện tích 2.845 ha, sản lượng 15.461 tấn; cây Bưởi da xanh: diện tích 1.450 ha, sản lượng 8.675 tấn; cây Mít: diện tích 1.604 ha, sản lượng 10.493 tấn; cây Cam, Quýt: diện tích 1.597 ha, sản lượng 11.566 tấn; cây Nhân: diện tích 989 ha, sản lượng 6.720 tấn.

### **đ) Gỗ và lâm sản ngoài gỗ**

- Đối với gỗ: Diện tích các loại gỗ (Cao su, Điều, Keo lai) trên địa bàn tỉnh khoảng 300.000 ha, sản lượng gỗ khai thác khoảng 4-5 triệu m<sup>3</sup>/năm; ngoài ra, còn một số lượng gỗ cây trồng lâm nghiệp phân tán, cây lâu năm khác.

- Đối với sản phẩm ngoài gỗ: 27.000 ha rừng Lồ ô, Tre, Nứa hoặc hỗn giao, có thể khai thác măng tre, nứa khoảng 8.500 tấn; khoảng 300 ha Lá Nhíp trồng trong vườn nhà dân, sản lượng khoảng 350 tấn; cây Dược liệu khoảng 128 ha.

## **2. Về sơ chế, bảo quản sau thu hoạch**

### **a) Cây lúa, ngô**

- Sản lượng lúa khoảng 37.740 tấn; ngô 11.604 tấn, sản phẩm sau khi thu hoạch (90%) đều được nông dân mang về phơi tự nhiên tại sân nhà và đóng gói, bảo quản với bao bì đơn giản, quy mô nhỏ, lẻ, chưa có sự đầu tư nhiều về công nghệ; hoạt động tự phát nên tiềm ẩn những mối nguy về an toàn thực phẩm.

- Hiện có 47<sup>2</sup> cơ sở xay xát, sơ chế lúa gạo công suất khoảng 30.000 tấn/năm, chủ yếu là máy có công suất nhỏ, công nghệ đơn giản, phục vụ nhu cầu của người dân địa phương.

- Do đó, cần sự hỗ trợ của Nhà nước để từng bước cải tiến máy móc, thiết bị, công nghệ, hỗ trợ xây dựng sân phơi, nhà kho phục vụ công tác sơ chế, bảo quản sau thu hoạch phù hợp với nhu cầu, năng lực của nông dân, góp phần đảm bảo an ninh lương thực của tỉnh.

### **b) Cây rau, củ**

- Sản lượng 25.886 tấn, sản phẩm sau thu hoạch (90%) được nông dân tiêu dùng, bán tươi tại các chợ truyền thống của tỉnh.

- Hiện mới chỉ có 02<sup>3</sup> cơ sở sơ chế, bảo quản rau với công suất 100 tấn/năm và một số ít tại các hợp tác xã, tổ hợp tác, nông hộ cung cấp cho hệ thống siêu thị có sơ chế, đóng gói thủ công; còn lại bán tươi, tự phát.

- Do đó, cần xây dựng, hỗ trợ cho các cơ sở sơ chế, đóng gói, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu bao bì, nhãn mác nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu của thị trường và tăng giá trị cho cây rau, củ quả.

<sup>2</sup> HTX Nguyên Khang-Garden tại xã Bình Sơn, huyện Phú Riềng và HTX rau Minh Hưng, huyện Chơn Thành với công suất khoảng 1,5-2 tấn/h, công nghệ lạc hậu, đơn giản, quy mô nhỏ, lẻ, hộ gia đình.

<sup>3</sup> Ngoài số lượng rau tại 02 HTX trên được sơ chế bán cho các siêu thị, các cửa hàng rau sạch thì đa số rau sau khi thu hoạch được thương lái thu gom tại vườn, sau đó bán trực tiếp ra các chợ truyền thống mà không qua sơ chế, bảo quản, không có bao bì, nhãn mác, thương hiệu, không đảm bảo chất lượng và chưa đáp ứng nhu cầu của thị trường.



### c) Cây công nghiệp

- Cao su: Sản lượng 393.907 tấn, sản phẩm sau thu hoạch (100%) được nông dân bán cho các tiểu thương hoặc trực tiếp cho 27 cơ sở, Công ty Cao su đóng trên địa bàn tỉnh thu mua, sơ chế, cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân. Bên cạnh đó, tỉnh hiện có Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tham gia chế biến sâu và sản xuất ra nệm, gối... cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước.

- Điều: Sản lượng 205.277 tấn, sản phẩm hạt điều sau thu hoạch với 20% được nông dân tự phơi khô tại nhà và 80% bán trực tiếp cho các tiểu thương hoặc cho 660<sup>4</sup> cơ sở, doanh nghiệp phục vụ sơ chế, chế biến cho ra các sản phẩm hạt Điều như: Điều nhân trắng, Điều rang muối... phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu với công nghệ về sơ chế, chế biến ngành điều của tỉnh được coi là điểm sáng của ngành chế biến nước ta (*công nghệ, quy trình tiên tiến so với thế giới*).

- Hồ Tiêu: Sản lượng 28.723 tấn, sản phẩm sau thu hoạch với 90% được nông dân tự phơi khô tại nhà hoặc bán trực tiếp cho các tiểu thương, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh thu mua phơi khô, bảo quản, đóng gói vào các bao bì kín và bán thô. Hiện tỉnh chỉ có 02 hợp tác xã tham gia sơ chế, chế biến sâu sản phẩm Hồ Tiêu; còn lại chủ yếu bán cho các doanh nghiệp.

- Cà Phê: Sản lượng 31.458 tấn, sản phẩm sau khi thu hoạch nông dân chủ yếu (98%) bán thô hoặc xay, phơi khô tại sân nhà, đóng gói đơn giản, bán cho các đại lý của địa phương, một phần rất nhỏ được chế biến sâu (gần 400.000 tấn/năm).

- Hiện có 26 cơ sở (9 cơ sở; 17 hộ cá thể) nhỏ, lẻ trong tỉnh tham gia sơ chế, bảo quản sau thu hoạch và chế biến sản phẩm.

### d) Cây ăn trái

- Sản phẩm, sản lượng một số cây trồng chính, chủ lực của tỉnh gồm: Sầu riêng 15.461 tấn; Bưởi da xanh 8.675 tấn; Mít 10.493 tấn; Cam, Quýt 11.566 tấn; Nhãn 6.720 tấn; sau khi thu hoạch (khoảng 99%) được nông dân bán thô trực tiếp cho các thương lái, chợ truyền thống tại địa phương.

- Hiện có 03 đơn vị (01 doanh nghiệp, 01 HTX và 1 hộ cá thể) tham gia sơ chế, bảo quản sau thu hoạch nhưng ở dạng bóc vỏ, cấp đông lạnh và đóng gói, công suất đạt khoảng 100 tấn/năm.

### đ) Gỗ và lâm sản ngoài gỗ

#### - Đối với gỗ:

+ Sản lượng gỗ khai thác khoảng 4-5 triệu m<sup>3</sup>/năm; ngoài ra, còn một số lượng gỗ cây trồng lâm nghiệp phân tán, cây lâu năm khác. Sản phẩm từ gỗ sau khai thác, thu hoạch được bán thô cho các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

+ Hiện có khoảng 298 cơ sở chế biến gỗ, trong đó, có 119 doanh nghiệp sản xuất chủ yếu là ván thanh, ván lạng, gỗ xẻ, ván ép, phôi gỗ, viên nén gỗ,

<sup>4</sup> Có 209 doanh nghiệp, HTX và 451 cơ sở, hộ cá thể.



palet, gỗ nội ngoại thất... tập trung nhiều ở các huyện: Chơn Thành, Đồng Phú, Đồng Xoài. Trong đó, doanh nghiệp chế biến gỗ<sup>5</sup> ván MDF, ván dăm lớn, phát triển như: Nhà máy gỗ MDF VRG Dongwha công suất 460.000 m<sup>3</sup>/năm; nhà máy Kim Tín MDF công suất 160.000 m<sup>3</sup>/năm, góp phần quan trọng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu đến các nước Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc... Các cơ sở chế biến là hộ gia đình với sản phẩm kinh doanh chủ yếu gồm: đồ nội, ngoại thất, gia công mỹ nghệ, gỗ xây dựng... phục vụ nhu cầu thị trường nội tỉnh.

**- Đối với sản phẩm ngoài gỗ:**

+ Có 01 hợp tác xã (HTX măng tre Thành Tâm: diện tích 30 ha, sản lượng 450 tấn/năm măng tươi) tại huyện Chơn Thành tham gia sơ chế, chế biến măng nhưng quy mô nhỏ lẻ; còn lại, sản phẩm sau thu hoạch được bán tại các chợ truyền thống, bán tươi. Do vậy, cần có cơ sở sơ chế, bảo quản đúng cách, đảm bảo an toàn thực phẩm và nâng cao chất lượng sản phẩm.

+ Như vậy, đối với nhóm sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật, ngoài ngành Cao su, hạt Điều có hệ thống sơ chế, bảo quản sau thu hoạch cơ bản đáp ứng nhu cầu thị trường thì hệ thống sơ chế, bảo quản sau thu hoạch các ngành hàng còn lại vẫn chủ yếu là đơn giản, nhỏ lẻ, hàm lượng công nghệ thấp, chưa có sự đầu tư nhiều, chưa phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, công nghệ trung bình, tự phát nên ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng sản phẩm, giá trị đem lại chưa cao. Đây là vấn đề lớn mà tỉnh cần quan tâm, đẩy mạnh chuyên giao, áp dụng các công nghệ sơ chế, bảo quản tiên tiến, công nghệ mới, thân thiện với môi trường, phù hợp với nhu cầu, năng lực địa phương.

## **II. Nhóm sản phẩm có nguồn gốc từ động vật và nuôi trồng thủy sản**

### **1. Tình hình sản xuất**

- Lợn: 1.263.913 con, trong đó, chăn nuôi trang trại 1.107.913 con, chiếm 87,66% và nông hộ nhỏ lẻ 156.000 con, chiếm 12,34%.

- Gia cầm: 7.345.000 con, trong đó, chăn nuôi trang trại 5.421.134 con (gà 5.358.893 con, vịt 62.241 con), chiếm 73,7%; chăn nuôi gia cầm nhỏ, lẻ 1.932.866 con (gà 1.350.898 con; vịt, ngan 581.968 con), chiếm 26,3%.

- Trâu, bò: 54.223 con, trong đó, trâu 14.404 con và bò khoảng 39.819 con. Số lượng xuất chuồng đạt 20.403 con (khoảng 3.873 tấn).

- Dê: 157.904 con, tập trung chủ yếu tại các huyện: Bù Đốp, Lộc Ninh, Hớn Quản, Bù Gia Mập, Bù Đăng với quy mô nông hộ nhỏ, lẻ, chăn thả, bán chăn thả, tận dụng phụ phế phẩm nông nghiệp sẵn có ở gia đình và tại địa phương. Số lượng xuất chuồng đạt 140.000 con (khoảng 4.000 tấn).

<sup>5</sup> Kim ngạch xuất khẩu gỗ của tỉnh năm 2020 đạt 128,3 triệu USD, xuất khẩu bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 124,2 triệu USD/ năm. Hàng năm, ngành gỗ đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu của tỉnh khoảng 5% và chiếm bình quân 1,4% tỷ trọng của cả nước.





- Nuôi trồng thủy sản: Diện tích khoảng 1.596 ha, chủ yếu là nuôi trồng trong các ao của nông hộ, sản lượng khoảng 4.759 tấn (sản lượng nuôi trồng 4.509 tấn và sản lượng khai thác 250 tấn).

## **2. Về công tác sơ chế, bảo quản sau thu hoạch**

- Chăn nuôi: Hiện có 28<sup>6</sup> cơ sở giết mổ gia súc tập trung, trong đó, 23 cơ sở giết mổ gia súc với hệ thống giết mổ treo với số gia súc giết mổ được kiểm soát khoảng 340 con heo, 15 con trâu bò/ngày, chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu thụ trong tỉnh. Quy mô và công nghệ đơn giản, bán công nghiệp; 03 cơ sở giết mổ gia cầm tập trung tại các huyện: Bù Đăng, Đồng Phú, Hớn Quản có công suất giết mổ khoảng 2.500 con gia cầm/ngày, phục vụ nhu cầu tiêu thụ trên địa bàn tỉnh; 01 nhà máy giết mổ, chế biến thịt gà tại huyện Chơn Thành (Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam) có công suất chế biến giai đoạn 1 khoảng 36.000 tấn sản phẩm/năm, tương đương giết mổ khoảng 15 triệu con gà/năm, giai đoạn 2 đến năm 2025 chế biến 170.400 tấn sản phẩm/năm, tương đương giết mổ khoảng 71 triệu con gà/năm. Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam vào năm 2021 đã xây dựng nhà máy giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm tại KCN Minh Hưng Silkico với công suất giai đoạn 1 giết mổ 37,4 triệu con gà/năm và giai đoạn 2 giết mổ 374.400 con heo/năm và chế biến sâu 2.000 tấn sản phẩm thịt gia súc, gia cầm/năm, phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Nuôi trồng thủy sản: Chủ yếu được người dân thu hoạch và bán tươi sống cho thương lái, chợ truyền thống, chưa qua sơ chế, bảo quản.

## **III. Đánh giá chung**

### **1. Đánh giá chung**

- Sản phẩm nông sản của tỉnh đa dạng về sản phẩm, chủng loại sau thu hoạch với 27 sản phẩm chủ lực và đặc sản; thời gian thu hoạch có tính thời vụ, trong đó, 10 sản phẩm thu hoạch quanh năm, còn lại theo thời vụ. Việc cung ứng sản lượng lớn, trên 5 triệu tấn/năm. Các thành phần kinh tế tham gia sơ chế, bảo quản phong phú, trong đó, doanh nghiệp, hợp tác xã chiếm 34% (380 doanh nghiệp, hợp tác xã); còn lại 723 là các cơ sở nhỏ lẻ, hộ gia đình (66%).

- Trình độ, năng lực công nghệ của các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở ngành nghề nông thôn đạt trình độ tiên tiến, trung bình khoảng 35%, tập trung chủ yếu trong ngành Điều, Chăn nuôi và Gỗ.

- Các ngành hàng, sản phẩm như: Điều, Cao su, Hồ tiêu, Chế biến gỗ... cơ bản đáp ứng nhu cầu của thị trường và người dân. Các ngành hàng khác (nhóm cây ngắn ngày, trái cây, giết mổ gia súc, gia cầm...): công tác sơ chế, bảo quản sau thu hoạch hiện chưa đáp ứng được kỳ vọng, chưa phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của tỉnh như: Số doanh nghiệp lớn tham gia chưa nhiều, trong các sản phẩm đặc sản của địa phương, trình độ và năng lực công nghệ của các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở đạt trình độ dưới trung bình 65%; tỷ lệ sản phẩm qua sơ chế, bảo quản chỉ đạt 10-12%; tỷ lệ sản phẩm tham gia chuỗi liên kết thấp

<sup>6</sup> Nguồn: Thống kê của Sở Nông nghiệp và PTNT năm 2021.



(11%); tổn thất sau thu hoạch ở mức 15 - 20%; tổ chức liên kết theo chuỗi còn lỏng lẻo,... nên cần thiết phát triển hệ thống sơ chế, bảo quản sau thu hoạch, góp phần nâng cao giá trị gia tăng cho nông sản, giải quyết việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn, góp phần thúc đẩy tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp.

## 2. Một số thuận lợi

- Điều kiện tự nhiên về đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu đa dạng, thuận lợi cho việc trồng trọt, chăn nuôi, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Gần trung tâm tiêu thụ, chế biến lớn trong cả nước (tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh), là cửa ngõ các tỉnh Tây Nguyên; các loại nông sản của tỉnh đa dạng, phong phú, được người tiêu dùng trong và ngoài nước đánh giá cao và tin dùng về chất lượng, hương vị đặc trưng.

- Sản xuất nông nghiệp đang phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả cùng với sự tăng trưởng trong sản xuất, công nghiệp chế biến cũng phát triển, chủ yếu trong ngành Cao su, Gỗ, hạt Điều và trong chăn nuôi.

- Một số ngành (Điều, Gỗ) có công nghệ và thiết bị tương đối tiên tiến mang tầm của khu vực.

## 3. Một số tồn tại, hạn chế

- Với diện tích 3.561 ha rau, củ quả các loại, sản lượng khoảng 25.886 tấn<sup>7</sup> nhưng chưa có cơ sở sơ chế, chế biến quy mô lớn, hiện đại, đáp ứng ngày càng cao của người tiêu dùng. Sản lượng thịt, cá hàng năm 354.280 tấn/năm nhưng chủ yếu là các cơ sở, doanh nghiệp quy mô nhỏ, hộ gia đình, chưa đáp ứng được kỳ vọng, chưa phát huy hết tiềm năng như: Số lượng cơ sở chế biến, hiện đại còn thấp. Qua khảo sát năm 2021, tỷ lệ nông sản sơ chế, bảo quản, chế biến chỉ đạt khoảng 12%; công tác bảo quản chưa tốt, tổn thất sau thu hoạch cao, khoảng 20%; tổ chức liên kết còn lỏng lẻo; an toàn thực phẩm vẫn còn là vấn đề lớn,... nên lĩnh vực sơ chế, bảo quản sau thu hoạch chưa góp phần nâng cao giá trị gia tăng cho ngành nông nghiệp, chưa đáp ứng được yêu cầu của người sản xuất và thị trường, cụ thể:

- Đối với trồng trọt: Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm, cây hàng năm, cây lương thực lớn nhưng người nông dân sản xuất theo phương thức truyền thống, quy mô nhỏ lẻ, phân tán, thiếu ổn định. Việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật còn chậm phát triển, thiếu gắn kết giữa các khâu sản xuất - thu mua - chế biến - bảo quản - tiêu thụ sản phẩm dẫn đến năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế thấp; giá trị gia tăng đem lại chưa tương xứng với tiềm năng; công tác xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, bao bì, nhãn mác, tiêu chuẩn, quy chuẩn chưa được quan tâm.

- Công nghệ sơ chế, bảo quản sau thu hoạch mặc dù đã có bước phát triển nhưng chỉ tập trung ở một số sản phẩm cây công nghiệp dài ngày (Cao su, Gỗ, Điều,) và các doanh nghiệp FDI. Đối với cây hàng năm gần như rất ít doanh nghiệp, hợp tác xã, nông hộ đầu tư, tham gia. Công nghệ bảo quản sản phẩm rau, củ, quả cũng hạn chế, thiếu sức cạnh tranh. Một số cây ăn quả và các loại

<sup>7</sup> Số liệu thống kê năm 2021 của ngành Nông nghiệp và PTNT.





rau, củ vẫn chủ yếu cung ứng vào thị trường ở dạng tươi, sống. Đây là những nguyên nhân dẫn đến tình trạng “độc mùa - mất giá” “sáng rau, chiều rác” đối với nhiều loại nông sản trong thời gian qua.

- Nguồn lực đầu tư công cho sơ chế, bảo quản sau thu hoạch của tỉnh còn thấp, chưa được quan tâm chú trọng.

- Đối với chăn nuôi: Việc chưa hoàn thiện Quy hoạch vùng chăn nuôi Heo và Gà an toàn dịch bệnh; phát triển chuỗi liên kết 3T/3F (Thực phẩm/Food - Trang trại/Farm - Thức ăn chăn nuôi/ Feed), truy xuất nguồn gốc theo tiêu chuẩn quốc tế đang mới chỉ ở giai đoạn khởi đầu. Chăn nuôi theo mô hình công nghiệp, áp dụng công nghệ cao, chuồng kín đạt dưới 50%. Ngoài ra, phát triển chăn nuôi hiện chủ yếu dựa vào đầu tư, phát triển của doanh nghiệp FDI, chưa có sự đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước đối với chăn nuôi nông hộ.

#### **4. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế**

##### **a) Nguyên nhân chủ quan**

- Nông dân vẫn còn tư duy sản xuất ra sản phẩm với số lượng nhiều, bán tươi, thô, chưa quan tâm đến chất lượng, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, thị trường và chưa quan tâm đến liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.

- Công tác tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn chưa được quan tâm; việc triển khai ứng dụng khoa học kỹ thuật, chuyển đổi số, số hóa còn chậm.

- Triển khai thực hiện các chính sách thu hút đầu tư vào lĩnh vực này chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, mặc dù tỉnh đã có những chính sách hỗ trợ, ưu đãi đầu tư đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua<sup>8</sup>.

##### **b) Nguyên nhân khách quan**

- Sản xuất nông nghiệp mang tính mùa vụ, phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, tài nguyên và chịu tác động bởi biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, biến động của thị trường.

- Vùng nguyên liệu với quy mô sản xuất nhỏ, lẻ, phân tán, kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, hạn chế việc áp dụng cơ giới hóa nên làm tăng chi phí sản xuất, chất lượng không đồng nhất... dẫn đến giá thành sản phẩm cao, giảm hiệu quả của đầu tư, năng lực cạnh tranh của sản phẩm và thu hút các doanh nghiệp lớn, uy tín đầu tư nhà máy sơ chế, bảo quản nông sản.

- Nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước đòi hỏi nông sản phải đáp ứng về an toàn vệ sinh thực phẩm, tiêu chuẩn chất lượng, thân thiện với môi trường và sản phẩm phải có bao bì, nhãn mác, truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

---

<sup>8</sup> Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của HĐND tỉnh quy định về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước.



## PHẦN III

### QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU ĐỀ ÁN

#### I. Quan điểm

Phát triển hệ thống sơ chế, bảo quản phải đồng bộ trong chuỗi giá trị từ khâu sản xuất - thu hoạch - sơ chế - bảo quản - chế biến - tiêu thụ phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh gắn với vùng nguyên liệu và phát triển các khu, cụm công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm nâng cao giá trị gia tăng, giảm tổn thất sau thu hoạch.

#### II. Mục tiêu

##### 1. Mục tiêu đến năm 2025

- Trên 50% doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở tham gia sơ chế, bảo quản sau thu hoạch đạt trình độ, năng lực công nghệ sản xuất trung bình tiên tiến trở lên.
- Có khoảng 20% sản phẩm nông sản tham gia chuỗi liên kết, gắn sản xuất với sơ chế, bảo quản, chế biến và thị trường và đảm bảo khoảng 20% sản lượng nông sản đủ điều kiện, có nhu cầu được sơ chế, bảo quản sau thu hoạch.
- Giảm tổn thất sau thu hoạch bình quân còn 19,2%.

##### 2. Định hướng đến năm 2030

- Trên 60% doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở tham gia sơ chế, bảo quản sau thu hoạch đạt trình độ, năng lực công nghệ sản xuất trung bình tiên tiến trở lên.
- Có khoảng 35% sản phẩm nông sản tham gia chuỗi liên kết, gắn sản xuất với sơ chế, bảo quản, chế biến và thị trường và đảm bảo khoảng 30% sản lượng nông sản đủ điều kiện, có nhu cầu được sơ chế, bảo quản sau thu hoạch.
- Giảm tổn thất sau thu hoạch bình quân còn 18,6%.

#### III. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

##### 1. Công tác tuyên truyền, đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn phát triển hệ thống sơ chế, bảo quản sau thu hoạch

- Hàng năm, tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, tập huấn, hội thảo về phát triển hệ thống sơ chế, bảo quản sau thu hoạch, từ 5-7 phóng sự, 6-8 lớp tập huấn chuyên sâu cho các sản phẩm chủ lực, đặc sản địa phương.

- Xây dựng, hỗ trợ từ 4-5 mô hình điểm trình diễn trong sơ chế, bảo quản sau thu hoạch nhằm từng bước thay đổi nhận thức, tư duy về phát triển hệ thống sơ chế, bảo quản sau thu hoạch.

##### 2. Tổ chức sản xuất, xây dựng vùng nguyên liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm

a) Củng cố, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các tổ chức đại diện nông dân; vận động nông dân thành lập mới và tham gia có trách nhiệm các tổ chức trên; tiếp tục vận động nông dân tham gia chuỗi giá trị trong từng sản phẩm từ sản xuất - thu hoạch - sơ chế - bảo quản - chế biến đến tiêu dùng.



b) Tạo vùng nguyên liệu: Thực hiện đồng bộ giữa phát triển các cơ sở sơ chế, bảo quản nông sản gắn với vùng nguyên liệu tập trung, trong đó, ưu tiên hỗ trợ phát triển các vùng nguyên liệu sản xuất ra các sản phẩm chủ lực, có thế mạnh địa phương mang chỉ dẫn địa lý, chứng nhận, nhãn hiệu tập thể, cụ thể:

- Đối với cây Lúa, Ngô: Tập trung vùng trồng tại các huyện: Bù Đăng, Bù Đốp, Lộc Ninh, Hớn Quản và Bù Gia Mập.

- Đối với cây rau, củ: Tập trung ở các vùng: Hớn Quản, Phú Riềng, Đồng Xoài, Đồng Phú, Bù Đăng và thị xã Bình Long.

- Đối với cây công nghiệp:

+ Điều: Tập trung phát triển vùng nguyên liệu điều tại 4 huyện trọng điểm: Bù Gia Mập, Bù Đăng, Phú Riềng, Đồng Phú.

+ Cây Cao su: Tập trung phát triển tại 6 huyện: Bù Gia Mập, Bù Đăng, Phú Riềng, Đồng Phú, Lộc Ninh, Hớn Quản.

+ Cây Hồ tiêu: Tập trung các vùng: Lộc Ninh, Bù Đốp, Hớn Quản, Bù Đăng, Bù Gia Mập, Phú Riềng, Đồng Phú và thị xã Bình Long.

- Đối với cây ăn trái: Tập trung các loại trái tại các vùng như sau: Sầu Riềng tại các huyện, thị xã: Bù Đăng, Phú Riềng, Lộc Ninh, Phước Long, Bù Gia Mập, Chơn Thành, Bù Đốp, Hớn Quản, thị xã Phước Long; Bưởi da xanh tại các huyện: Lộc Ninh, Bù Đốp, Đồng Phú, Bù Gia Mập, Phú Riềng, Bù Đăng, Chơn Thành, Hớn Quản và thị xã Phước Long; Nhãn tại các huyện, thị xã, thành phố: Bình Long, Lộc Ninh, Đồng Xoài, Hớn Quản; Chôm chôm tại các huyện: Bù Đăng, Lộc Ninh, Bù Đốp, Hớn Quản; Bơ tại các huyện, thị xã: Phú Riềng, Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Gia Mập, Bình Long; Mít tại các huyện, thị xã, thành phố: Lộc Ninh, Bù Đốp, Bù Đăng, Bù Gia Mập, Bình Long, Hớn Quản, Chơn Thành, Đồng Xoài.

- Đối với gỗ và sản phẩm ngoài gỗ: Tập trung các vùng: Lộc Ninh, Bù Đốp, Bù Đăng và Bù Gia Mập.

- Đối với chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản:

+ Chăn nuôi: Tiếp tục triển khai thực hiện tốt các Vùng an toàn dịch bệnh trên gia súc, gia cầm theo quy hoạch, định hướng của tỉnh.

+ Nuôi trồng thủy sản: Phát huy diện tích mặt hồ, ao nuôi, nuôi lồng, bè tại: Phước Long, Bù Đốp, Phú Riềng, Hớn Quản.

### **c) Nâng cao chất lượng sản phẩm**

- Tăng cường kiểm tra, giám sát chất lượng sản phẩm. Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả các văn bản pháp luật về quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý, kiểm dịch xuất nhập khẩu mặt hàng nông sản có nguồn gốc từ động, thực vật tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông sản.

- Áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến như: VietGAP, GlobalGAP, GMP, ISO, HACCP, BRC, FSC... trong tất cả các khâu, nhất là các sản phẩm chủ lực, đặc sản của tỉnh.



### **3. Khoa học công nghệ và chuyển đổi số**

#### **a) Khoa học công nghệ**

- Ứng dụng các phương pháp bảo quản như: Bảo quản lạnh kết hợp điện từ trường; bảo quản trong môi trường khí điều chỉnh CA (Control atmosphere) và bao gói khí điều biến MAP (Modified Atmosphere Packaging); tạo màng phủ (theo hướng ứng dụng các loại màng sinh học, nano, kháng khuẩn và màng tự hủy); Công nghệ biến tính, sấy sinh thái để bảo quản gỗ; công nghệ sinh học sản xuất chế phẩm bảo quản, chống mối, một thể hệ mới; công nghệ sản xuất các màng phủ thân thiện với môi trường; việc cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất, thu hoạch, sơ chế và bảo quản nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch.

- Triển khai nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sơ chế, bảo quản sau thu hoạch kết hợp triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ và thương hiệu cho các nông sản chủ lực, đặc sản của tỉnh, địa phương; tích hợp công nghệ thông tin và tự động hóa, số hóa vào các khâu nhằm tạo ra các quy trình sản xuất, mô hình nhà máy thông minh liên kết với vùng nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm.

#### **b) Chuyển đổi số**

- Tổ chức thực hiện tốt Kế hoạch Chuyển đổi số trong ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Kế hoạch của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Hỗ trợ triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực, đặc sản của địa phương có thể mạnh, có tính cạnh tranh cao.

- Số hóa và cập nhật, cung cấp các thông tin nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước về mặt hàng nông sản cả về số lượng, chất lượng, chủng loại, mẫu mã bao bì và thương hiệu.

### **4. Chính sách thu hút đầu tư**

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách có liên quan về thu hút đầu tư trong sơ chế, bảo quản, giảm tổn thất sau thu hoạch như: Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp sạch trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh.

- Hàng năm, tiếp tục mời gọi, thu hút từ 3-5 doanh nghiệp, nhà đầu tư vào kho lạnh, sân phơi, điểm thu mua, cơ giới hóa, sơ chế, bảo quản nông sản vào các khu, cụm công nghiệp, khu công nghiệp nông thôn, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.



## 5. Nguồn lực

a) Hàng năm, đào tạo nghề trên 3.000 lượt lao động nông thôn gắn với chuyên giao công nghệ về sơ chế, bảo quản sau thu hoạch; nâng cao năng lực, quản lý điều hành cho 1.000 doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở trong lĩnh vực sơ chế, bảo quản sau thu hoạch. Khuyến khích các nhà đầu tư tiếp nhận lao động địa phương đã qua đào tạo tại các cơ sở dạy nghề của tỉnh; tổ chức 4-5 đợt tham quan học tập kinh nghiệm trong từng sản phẩm trong và ngoài tỉnh.

### b) Về nguồn vốn

- Tăng cường xã hội hóa, thu hút vốn, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng cơ sở sơ chế, bảo quản sau thu hoạch cho nông sản; Tranh thủ sự hỗ trợ của các Bộ, ngành Trung ương, các tổ chức phi Chính phủ, quốc tế... nhằm thu hút các nguồn lực, đồng thời, lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án có liên quan để đầu tư hạ tầng cho các vùng, cơ sở sản xuất.

- Về vốn Ngân sách nhà nước: Bố trí hợp lý nguồn vốn Ngân sách tỉnh và địa phương cho công tác quản lý nhà nước như: Tuyên truyền, đào tạo tập huấn, hội nghị, hội thảo, xây dựng trình diễn mô hình; tổng kết đánh giá hàng năm; chỉ cho hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc, khuyến nông, khuyến công, đào tạo nghề và xây dựng mô hình.

### c) Khái toán kinh phí: 42.141 triệu đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2021 - 2025: 21.208 triệu đồng, cụ thể: Ngân sách tỉnh 6.218 triệu đồng, Ngân sách cấp huyện (tính cho tổng 11 đơn vị) 4.140 triệu đồng và huy động của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp 10.850 triệu đồng.

- Giai đoạn 2026 - 2030: 20.933 triệu đồng, cụ thể: Ngân sách tỉnh 5.358 triệu đồng, Ngân sách cấp huyện (tính cho tổng 11 đơn vị) 4.075 triệu đồng và huy động của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp 11.500 triệu đồng.

## 6. Thị trường

- Tổ chức tốt các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối tiêu thụ trong và nước ngoài. Phát triển hạ tầng thương mại (củng cố và phát triển các chợ nông thôn; hình thành chợ đầu mối tiêu thụ nông sản của tỉnh, trung tâm cung ứng nông sản siêu thị, hệ thống bán buôn, bán lẻ...), hệ thống logistics kết nối giữa người sản xuất với nhà phân phối, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động quảng bá, giới thiệu và phân phối sản phẩm.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh xây dựng hệ thống quảng bá đối với các sản phẩm đạt yêu cầu tiêu chuẩn, chất lượng, bao bì, nhãn mác phục vụ tiêu dùng trong nước, xuất khẩu. Phát triển xã hội hóa dịch vụ tư vấn sản xuất, thị trường, công nghệ có liên quan đến sơ chế, bảo quản sau thu hoạch nông sản.

- Tăng cường năng lực nghiên cứu, dự báo, thông tin thị trường trong nước và thế giới về thị phần, thị hiếu, giá cả, các tiêu chuẩn sản phẩm... để xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển sản phẩm nông sản chủ lực, đặc sản địa phương.



**PHẦN IV****TỔ CHỨC THỰC HIỆN****1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng quy hoạch các cơ sở sơ chế, bảo quản nông sản; hướng dẫn, theo dõi, tổ chức thực hiện Đề án.

- Tổng hợp, xây dựng kế hoạch triển khai nội dung của Đề án; định kỳ thực hiện kiểm tra, giám sát việc triển khai và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Tham mưu, đề xuất sửa đổi, bổ sung, ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển hệ thống sơ chế, bảo quản sau thu hoạch theo chuỗi giá trị góp phần nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững phục vụ công tác tái cơ cấu ngành Nông nghiệp của tỉnh.

**2. Sở Công Thương**

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị có liên quan hỗ trợ hệ thống sơ chế, bảo quản sau thu hoạch nông sản.

- Triển khai thực hiện các phương án phát triển Cụm công nghiệp, ưu tiên các Cụm công nghiệp chế biến các sản phẩm từ nông nghiệp; phát triển hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại.

- Thực hiện các hoạt động hỗ trợ cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở hoạt động trong lĩnh vực sơ chế, bảo quản sau thu hoạch nông sản phát triển bền vững.

**3. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định của Chính phủ và các quy định khác của tỉnh có liên quan.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lồng ghép các chỉ tiêu về phát triển hệ thống sơ chế, bảo quản sau thu hoạch vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hàng năm của tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành có liên quan cân đối, bố trí, lồng ghép các nguồn vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia, vốn đầu tư công và các nguồn vốn đầu tư hợp pháp khác để đảm bảo thực hiện Đề án.

**4. Sở Khoa học và Công nghệ**

- Tổ chức các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong sản xuất, sơ chế, bảo quản sau thu hoạch nông sản; hướng dẫn các doanh nghiệp, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất xây dựng nhãn hiệu hàng hóa cho nông sản, thực phẩm của tỉnh.

- Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân tham gia Quỹ đổi mới công nghệ Quốc gia để đổi mới công nghệ sơ chế, bảo quản sau thu hoạch; hỗ trợ chuyển giao công nghệ, sản xuất thử nghiệm nhằm hoàn thiện công nghệ, thiết bị tiên tiến để



ứng dụng vào sản xuất quy mô công nghiệp; hướng dẫn đăng ký mẫu mã, bao bì, đóng gói, thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm.

### **5. Sở Thông tin và Truyền thông**

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện các nội dung chuyển đổi số ngành nông nghiệp, hoàn thành các mục tiêu theo Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/5/2021 của Tỉnh ủy và Kế hoạch số 312/KH-UBND ngày 13/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan truyền thông, hệ thống thông tin cơ sở phối hợp với các ngành chức năng đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về phát triển hệ thống sơ chế, bảo quản sau thu hoạch.

### **6. Sở Tài chính**

Hàng năm, cân đối, phân bổ ngân sách thực hiện Đề án đối với những nội dung hỗ trợ từ nguồn vốn ngân sách theo quy định hiện hành; hướng dẫn, tổ chức thực hiện các chính sách về tài chính có liên quan đến hỗ trợ phát triển hệ thống sơ chế, bảo quản sau thu hoạch theo quy định.

### **7. Sở Giao thông vận tải**

Nghiên cứu, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hình thành một số trung tâm logistics phức hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đầu tư, nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường giao thông nội tỉnh, tạo thuận lợi cho lưu thông, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm.

### **8. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**

Chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, phối hợp với doanh nghiệp, hợp tác xã, các cơ sở sơ chế, bảo quản sau thu hoạch tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao theo ngành nghề, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thị trường lao động tại địa phương.

### **9. Trung tâm Xúc tiến - Đầu tư - Thương mại và Du lịch**

- Tổ chức, hỗ trợ các doanh nghiệp khảo sát thị trường, tham dự các hội chợ, triển lãm, diễn đàn xúc tiến đầu tư, thương mại trong nước, ngoài nước thuộc lĩnh vực sơ chế, bảo quản sau thu hoạch nhằm giúp các doanh nghiệp liên kết kinh doanh tìm kiếm thị trường, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm.

- Tổ chức tuyên truyền, quảng bá tiềm năng, cơ hội và cơ chế, chính sách thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung trong lĩnh vực sơ chế, bảo quản sau thu hoạch.

### **10. Hội Nông dân tỉnh**

Tuyên truyền, vận động và hỗ trợ nông dân, tổ chức đại diện nông dân phát triển hệ thống sơ chế, bảo quản sau thu hoạch gắn sản xuất với thị trường và đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp sạch, an toàn có truy xuất nguồn gốc, xây dựng thương hiệu, bao bì nhãn mác gắn sản xuất với sơ chế, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm.



### **11. Liên minh Hợp tác xã tỉnh**

Phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện hỗ trợ các hợp tác xã thành viên xây dựng chuỗi liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống bảo quản, kho lạnh, sân phơi nông sản cho các hợp tác xã theo đúng quy định, thẩm quyền.

### **12. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

Trên cơ sở đề án này, xây dựng Dự án/Kế hoạch phát triển hệ thống sơ chế, bảo quản sau thu hoạch và tổ chức triển khai thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

### **13. Các Sở, ban, ngành liên quan và tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, triển khai thực hiện hiệu quả các nội dung Đề án.

### **14. Đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước**

- Chỉ đạo các Ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn quan tâm, tạo điều kiện cấp tín dụng, áp dụng các sản phẩm tín dụng, cho vay ưu đãi đối với các phương án vay vốn xây dựng cơ sở sơ chế, bảo quản sau thu hoạch, chế biến nông sản theo quy định.

- Chỉ đạo các Ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn triển khai có hiệu quả các chương trình, chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước, tăng cường kết nối Ngân hàng - doanh nghiệp/hợp tác xã để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp/hợp tác xã, người dân tiếp cận vốn kịp thời đầu tư phát triển đối với nông nghiệp, nông thôn nói chung và vốn phát triển các dự án sơ chế, bảo quản sau thu hoạch nông sản nói riêng./.





## PHỤ LỤC 1. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

### 1. Giải thích từ ngữ

- **Nông sản:** là sản phẩm của các ngành nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi), lâm nghiệp, thủy sản.

- **Sơ chế nông sản:** là việc phân loại, vệ sinh, xử lý kỹ thuật (*Làm khô: phơi nắng, sấy khô*) ban đầu cho nông sản để tạo ra thực phẩm tươi sống có thể ăn ngay hoặc tạo ra nguyên liệu hoặc bán thành phẩm cho khâu chế biến sâu.

- **Bảo quản nông sản sau thu hoạch:** là giữ vững chất lượng (*hình dáng, kết cấu, hương vị và giá trị dinh dưỡng*), giảm tổn thất giữa thời điểm thu hoạch và tiêu dùng; là giai đoạn rất cần thiết nhằm hạn chế những tổn thất trong quá trình đưa từ nơi sản xuất, canh tác về (nhà) nơi bảo quản và mang đi chế biến thành những sản phẩm khác. Công nghệ bảo quản nông sản tốt sẽ mang lại nguồn nguyên liệu đảm bảo cho quá trình chế biến nông sản. Về cơ bản sẽ có 03 phương pháp bảo quản nông sản chính sau:

+ *Bảo quản thông thoáng tự nhiên:* Thời gian bảo quản của phương pháp này khoảng 3-4 tháng, áp dụng được cho các loại nông sản có ít nước như lúa, đậu, và các loại củ. Phương pháp này bảo quản sản phẩm bằng cách để sản phẩm tiếp xúc trực tiếp với điều kiện không khí thông thường, chỉ kiểm soát độ thoáng của môi trường kho và độ kín để tránh những tác động như nước mưa hay con trùng, động vật gây hại.

+ *Bảo quản kín:* là phương pháp bảo quản dựa trên việc hạn chế tối đa quá trình hô hấp, chuyển hóa của nông sản, như: đóng gói trong bao bì, thùng đựng, trong nhà kho, màng sinh học, hút chân không (hút khí Ethylene; bằng túi kháng khuẩn), điều chỉnh khí quyển (CA, MAP).

+ *Bảo quản lạnh:* là phương pháp sử dụng nhiệt độ thấp để giữ các sản phẩm ở điều kiện chất lượng tốt trong thời gian dài. Một số thiết bị được dùng phổ biến nhất gồm kho lạnh, kho cấp đông, xe lạnh... Đây là phương pháp có nhiều ưu điểm và thích hợp để bảo quản nhiều loại nông sản khác nhau.

- **Chế biến nông sản:** là quá trình xử lý, biến đổi nông sản đã qua sơ chế hoặc thực phẩm tươi sống theo phương pháp công nghiệp hoặc thủ công thành nguyên liệu sản phẩm hoặc sản phẩm thực phẩm.

- **Tổn thất sau thu hoạch:** bao gồm: tổn thất số lượng; tổn thất chất lượng; tổn thất kinh tế; tổn thất xã hội.

- **An toàn thực phẩm:** là việc bảo đảm để thực phẩm không gây hại đến sức khỏe, tính mạng con người.

### 2. Các từ viết tắt trong Đề án

- **VietGAP:** (Vietnamese Good Agricultural Practices) gồm tiêu chuẩn/quy phạm quy định về thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho các sản phẩm nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản) ở Việt Nam; bao gồm những nguyên tắc, trình tự, thủ tục hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sản xuất, thu hoạch, sơ chế đảm



bảo sản phẩm an toàn, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo phúc lợi xã hội, sức khỏe người sản xuất và người tiêu dùng. bảo vệ môi trường và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

- **GlobalGAP** là tên viết tắt của cụm từ tiếng Anh: Global Good Agricultural Practice, GlobalGAP vừa là nhãn hiệu vừa là một bộ Tiêu chuẩn toàn cầu về Thực hành nông nghiệp tốt.

Trong đó: “*GAP (Good Agricultural Practices) – Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt là tập hợp các tiêu chí do tổ chức, quốc gia, nhóm quốc gia ban hành hướng dẫn người sản xuất áp dụng nhằm đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, bảo vệ môi trường và sức khỏe, an sinh xã hội cho người lao động*”.

Với mục tiêu tiên quyết tạo nên một nền nông nghiệp an toàn và bền vững toàn cầu, các tiêu chuẩn GlobalGAP đã được xây dựng nhằm chuẩn hóa quy trình sản xuất nông nghiệp trong 3 lĩnh vực: trồng trọt – chăn nuôi – thủy sản.

- **GMP:** (Good Manufacturing Practices) là hướng dẫn thực hành sản xuất tốt, áp dụng đối với cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm, dược phẩm nhằm kiểm soát các yếu tố ảnh hưởng tới quá trình hình thành chất lượng sản phẩm từ khâu thiết kế, xây lắp nhà xưởng, thiết bị, dụng cụ chế biến; điều kiện phục vụ, chuẩn bị chế biến đến quá trình chế biến; bao gói, bảo quản và con người điều khiển các hoạt động trong suốt quá trình gia công, chế biến. Nó đề cập đến mọi khía cạnh của quá trình sản xuất và kiểm soát chất lượng.

- **ISO:** Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (*International Organization for Standardization*; viết là ISO hay iso) là cơ quan thiết lập tiêu chuẩn quốc tế bao gồm các đại diện từ các tổ chức tiêu chuẩn các quốc gia.

- **3T/3F:** sử dụng các chữ cái đầu tiên Thực phẩm/ Food - Trang trại/ Farm - Thức ăn chăn nuôi/ Feed) từ sản xuất, chế biến, phân phối các sản phẩm gà đạt điều kiện xuất khẩu.

- **HACCP:** là viết tắt của cụm từ Hazard Analysis and Critical Control Point System. Nghĩa là “Hệ thống phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn”.

- **BRC:** là tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm do Hiệp hội bán lẻ Anh quốc (British Retail Consortium-BRC) thiết lập vào năm 1998, thích hợp cho việc kiểm soát chất lượng và an toàn thực phẩm, gồm 7 phần: Cam kết từ cấp cao để phát triển liên tục; Hệ thống kiểm soát rủi ro HACCP; Hệ thống quản lý chất lượng; ISO 9001; Tiêu chuẩn nhà xưởng: Cách bố trí, bảo trì các tòa nhà và cơ sở, có kiểm soát dịch hại và quản lý nguồn chất thải một cách có hệ thống; Kiểm soát sản phẩm: Có những yêu cầu về kiểm tra sản phẩm; Quy trình kiểm soát an toàn vệ sinh thực phẩm chặt chẽ; Nhân viên trực tiếp làm việc trong nhà máy như quần áo bảo hộ. vệ sinh cá nhân. giấy khám sức khỏe, huấn luyện, đào tạo.

- **Rainforest Alliance:** là Bộ quy tắc thực hành phát triển bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển vững trên toàn cầu.





- **OCOP**: là “Mỗi xã một sản phẩm” (tiếng Anh là One commune. one product- viết tắt là OCOP) là mô hình được học tập từ phong trào “Mỗi làng một sản phẩm của của Nhật Bản”, phong trào này được triển khai đầu tiên ở Nhật bản từ thập niên 70 của thế kỷ trước và đã mang lại nhiều lợi ích người dân.

- **CA** (Control Atmosphere): bảo quản trong môi trường khí điều chỉnh.

- **MAP** (Modified Atmosphere Packaging): bao gói khí điều biến

- **Chứng nhận bảo vệ rừng FSC**: (Forest Stewardship Council) là chứng nhận được dùng cho các nhà quản lý rừng hay những nhà sản xuất các sản phẩm từ rừng đảm bảo được tiêu chí về phát triển bền vững, cân bằng được các giá trị bảo vệ môi trường (rừng) với lợi ích xã hội của các bên liên quan (nhà sản xuất, xã hội và người dân địa phương).



## PHỤ LỤC 2. DANH MỤC CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN

### I. Trung ương

1. Luật số 04/2017/QH14 ngày 12/6/2017 của Quốc hội về việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 23/9/2009 của Chính phủ về cơ chế chính sách giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản.

3. Quyết định số 2471/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2025, định hướng đến năm 2030.

4. Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”.

5. Quyết định số 1137/QĐ-TTg ngày 03/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Đề án nâng cao năng lực cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030” với mục tiêu đến năm 2020.

6. Quyết định số 194/QĐ-TTg ngày 09/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Đổi mới phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản giai đoạn 2021 - 2025 định hướng đến năm 2030.

7. Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

8. Quyết định số 1003/QĐ-BNN-CB ngày 13/5/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt Đề án “Nâng cao giá trị gia tăng hàng nông lâm thủy sản trong chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch”.

9. Quyết định số 245/QĐ-BNN-CBTTNS ngày 16/01/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại lĩnh vực chế biến nông sản theo hướng nâng cao năng lực chế biến gắn với phát triển thị trường đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

10. Quyết định số 3939/QĐ-BNN-CBTTNS ngày 05/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Thúc đẩy xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đến năm 2030.

### II. Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước

1. Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 15/4/2020 của Tỉnh ủy về phát triển Ngành điều Bình Phước giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Nghị Quyết số 04-NQ/TU Ngày 18/5/2021 của Tỉnh ủy về việc chuyển đổi số đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

3. Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của tỉnh Bình Phước.

4. Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp sạch trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

5. Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

6. Quyết định số 2377/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển thủy sản giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh.

7. Kế hoạch số 195/KH-UBND ngày 08/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Quyết định số 194/QĐ-TTg ngày 09/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

8. Kế hoạch số 164/KH-UBND ngày 12/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Quyết định 417/QĐ-TTg ngày 22/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ngành chế biến rau, quả giai đoạn 2021-2030.

9. Kế hoạch số 317/KH-UBND này 20/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Đề án “Phát triển công nghiệp nông thôn tỉnh Bình Phước đến năm 2025”.



**PHỤ LỤC 3. TÌNH HÌNH SƠ CHẾ, BẢO QUẢN SAU THU HOẠCH**

TT	Ngành hàng	Hiện trạng đến năm 2021			Tổng công suất sơ chế, bảo quản đến năm 2021 (tấn/năm)	Giai đoạn 2021 - 2025			Tổng công suất sơ chế, bảo quản giai đoạn 2021 -2025 (tấn/năm)	Địa điểm dự kiến phát triển cơ sở sơ chế, bảo quản giai đoạn 2021 - 2025
		Tổng cơ sở	DN/HTX	Cơ sở		Tổng cơ sở	DN/HTX	Cơ sở		
	<b>Tổng</b>	<b>1.103</b>	<b>380</b>	<b>723</b>	<b>6.564.330</b>	<b>1.116</b>	<b>491</b>	<b>625</b>	<b>8.385.758</b>	
	Tỷ lệ %		34	66			44	56		
<b>I</b>	<b>Sản phẩm từ thực vật</b>	<b>1.075</b>	<b>374</b>	<b>701</b>	<b>6.050.330</b>	<b>1.094</b>	<b>475</b>	<b>619</b>	<b>7.113.758</b>	
	Tỷ lệ %		35	65			43	57		
1	Điều	660	209	451	1.026.386	657	277	380	923.779	Đồng Xoài, Bù Gia Mập, Chơn Thành, Bù Đốp, Đồng Phú, Hớn Quản, Lộc Ninh, Bù Đăng, Phú Riềng
2	Cà phê	7	1	6	141.086	7	2	5	148.139	Huyện Bù Gia Mập, Đồng Xoài, Đồng Phú, Hớn Quản
3	Hồ Tiêu	19	8	11	60.000	19	9	10	54.000	Bù Gia Mập, Bù Đốp, Đồng Phú
4	Ca cao	5	0	5	1.468	10	1	9	1.540	Bù Gia Mập
5	Lúa, Gạo	47	3	44	20.000	46	4	42	30.000	Bù Gia Mập, Hớn Quản, Lộc Ninh, Bù Đăng
6	Rau, củ, quả	8	8	0	260	17	12	5	5.000	Đồng Xoài, Chơn Thành, Phước Long, Phú Riềng, Đồng Phú, Bù Đốp

7	Trái cây	3	2	1	680	16	10	6	100.000	Bù Gia Mập, Đồng Phú, Phú Riềng, Bù Đăng, Phước Long, Bình Long, Lộc Ninh
8	Gỗ (m <sup>3</sup> )	298	119	179	4.500.000	280	130	150	5.500.000	11/11 huyện, thị xã, thành phố
9	Lâm sản ngoài gỗ	1	1	0	450	11	5	6	1.300	Bù Gia Mập, Chơn Thành, Bù Đốp, Bù Đăng
10	Mủ cao su	27	23	4	300.000	31	25	6	350.000	Bù Gia Mập, Chơn Thành, Bù Đốp, Đồng Phú, Hớn Quản, Lộc Ninh, Bù Đăng, Phú Riềng
<b>II</b>	<b>Sản phẩm có nguồn gốc từ động vật - nuôi trồng thủy sản</b>	<b>28</b>	<b>6</b>	<b>22</b>	<b>514.000</b>	<b>22</b>	<b>16</b>	<b>6</b>	<b>1.272.000</b>	
1	Thủy sản	0		0	0	5	2	3	500	Bù Gia Mập, Bù Đốp, Phước Long
2	Chăn nuôi	28	6	22	514.000	17	14	3	1.271.500	Đồng Phú, Bù Gia Mập, Hớn Quản, Phú Riềng, Bình Long, Bù Đăng, Lộc Ninh





**PHỤ LỤC 4. ƯỚC GIÁ TRỊ TỔN THẤT SAU THU HOẠCH**

STT	NÔNG SẢN	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	% tổn thất STH	SL tổn thất STH	Thành tiền (đ)	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Sản phẩm có nguồn gốc thực vật</b>					<b>2.388.855.750.000</b>	
<b>I</b>	<b>Cây hàng năm</b>				<i>0</i>	<b>103.425.500.000</b>	
1	Lúa ruộng	10.298	37.740	10	3.774	18.870.000.000	
2	Bắp	2.957	11.604	10	1.160	5.802.000.000	
3	Khoai mì	5.467	131.621	10	13.162	65.810.500.000	
4	Khoai lang	356	258.860	10	2.589	12.943.000.000	
<b>II</b>	<b>Rau, củ, quả</b>	<b>3561</b>	<b>25.886</b>	<b>20</b>	<b>5.177</b>	<b>25.886.000.000</b>	
<b>III</b>	<b>Cây công nghiệp</b>					<b>515.479.300.000</b>	
1	Điều:	141.595	205.277	7	14.369	287.387.800.000	
2	Tiêu	15.720	28.723	7	2.011	80.424.400.000	
3	Cà phê	14.630	27.999	7	1.960	9.799.650.000	
4	Cao su (mủ khô)	247.271	393.907	5	19.695	137.867.450.000	
<b>IV</b>	<b>Cây ăn trái</b>	<b>12.358</b>				<b>143.678.950.000</b>	
1	Sầu riêng	2.845	15.461	10	1.546	61.844.000.000	
2	Bưởi	1.450	8.675	10	868	26.025.000.000	
3	Nhãn	989	6.720	15	1.008	5.040.000.000	
4	Mít	1.604	10.493	10	1.049	5.246.500.000	

STT	NÔNG SẢN	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	% tổn thất STH	SL tổn thất STH	Thành tiền (đ)	Ghi chú
5	Xoài	448	2.730	15	410	2.866.500.000	
6	Bơ	541	4205	15	631	4.415.250.000	
7	Mãng cụt	1.056	7.361	20	1.472	10.305.400.000	
8	Cam	580	3166	15	475	3.324.300.000	
9	Quýt	967	8.709	15	1.306	9.144.450.000	
10	Chôm chôm	592	3291	15	494	3.455.550.000	
11	Chuối	1.017	8.580	20	1.716	12.012.000.000	
<b>V</b>	<b>Gỗ, lâm sản ngoài gỗ</b>					<b>1.600.386.000.000</b>	
<b>I</b>	<b>Gỗ</b>					1.592.136.000.000	
	Cao su (m <sup>3</sup> )	220.000	44.000.000	3	1.320.000,00	924.000.000.000	
	Điều (m <sup>3</sup> )	176.000	30.976.000	3	929.280,00	650.496.000.000	
	Keo (m <sup>3</sup> )	7.000	840.000	3	25.200,00	17.640.000.000	
<b>2</b>	<b>Lâm sản ngoài gỗ (tấn)</b>					8.250.000.000	
	Mãng	27.000	8500	3	255,00	7.650.000.000	
	Lá Nhíp	10.000	300	5	15,00	600.000.000	
<b>B</b>	<b>Sản phẩm có nguồn gốc động vật</b>					<b>294.393.775.000</b>	
<b>I</b>	<b>Chăn nuôi</b>					<b>272.978.275.000</b>	
1	Trâu (con)	13.052	2.610	3	78,31	7.831.200.000	
2	Bò (con)	39.969	5.995	3	179,86	17.986.050.000	
3	Lợn (con)	1.263.913	88.474	5	4.423,70	221.184.775.000	
4	Gia cầm (con)	7.345.000	11.018	5	550,88	16.526.250.000	



STT	NÔNG SẢN	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	% tổn thất STH	SL tổn thất STH	Thành tiền (đ)	Ghi chú
5	Dê (con)	157.904	6.300	5	315,00	9.450.000.000	
<b>II</b>	<b>Thủy sản</b>				<b>0,00</b>	<b>21.415.500.000</b>	
1	Nuôi trồng thủy sản (tấn)	1.596	4.401	15	660,15	19.804.500.000	
2	Khai thác thủy sản (tấn)		358	15	53,70	1.611.000.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>						<b>2.683.249.525.000</b>	

## PHỤ LỤC 5. DIỆN TÍCH, SỐ ĐÀN, NĂNG SUẤT NÔNG SẢN

STT	Sản phẩm	Hiện trạng 2021			Dự kiến 2025		Dự kiến 2030	
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất bình quân (Tấn/ha)	Diện tích (ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (Tấn/ha)
	<b>Tổng</b>		<b>5.257.218</b>			<b>5.814.246</b>		<b>5.901.457</b>
<b>A</b>	<b>Sản phẩm từ thực vật</b>		<b>5.044.870</b>			<b>5.601.898</b>		<b>5.689.109</b>
<b>I</b>	<b>Nhóm cây công nghiệp</b>		4.770.499			5.333.074		5.397.888
1	Điều	141.595	205.277	1	150.000	270.000	140.000	350.000
2	Hồ Tiêu	15.720	28.723	2	13.000	24.941	11.000	21.506
3	Cà phê	14.630	27.999	2	14.000	28.133	8.000	16.382
4	Gỗ (RT, CS, điều...)	300.000	4.500.000	150	330.000	5.000.000	330.000	5.000.000
5	Lâm sản ngoài gỗ (mãng, rau Rừng, Dược liệu)	27.000	8.500	10	27.000	10.000	27.000	10.000
<b>II</b>	<b>Nhóm rau củ quả</b>	<b>32.738</b>	<b>274.371</b>			<b>268.824</b>		<b>291.221</b>
6	Sầu riêng	2.845	15.461	5	3.300	18.830	5.300	30.819
7	Bưởi	1.450	8.675	6	1.700	10.679	3.000	19.205
8	Nhãn	989	6.720	7	1.200	8.561	1.650	11.996
9	Mít	1.604	10.493	7	1.600	10.990	1.600	11.200
10	Xoài	448	2.730	6	600	3.839	800	5.216
11	Cam	541	4.205	8	550	4.489	650	5.406
12	Quýt	1.056	7.361	7	1.350	9.881	1.500	11.188



STT	Sản phẩm	Hiện trạng 2021			Dự kiến 2025		Dự kiến 2030	
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất bình quân (Tấn/ha)	Diện tích (ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (Tấn/ha)
13	Chôm chôm	580	3.166	5	800	4.585	1.100	6.425
14	Chuối	967	8.709	9	1.300	12.293	2.400	23.128
15	Lúa ruộng	10.298	37.740	4	8.270	29.524	6.680	26.929
16	Bắp	2.957	11.604	4	2.630	10.837	2.300	9.658
17	Khoai mì	5.467	131.621	24	4.700	118.813	4.100	103.645
18	Rau các loại	3.536	25.886	7	3.300	25.502	3.120	26.408
<b>B</b>	<b>Sản phẩm từ động vật</b>		<b>212.348</b>			<b>212.348</b>		<b>212.348</b>
<i>I</i>	<i>Chăn nuôi</i>		212.348			407.666		627.420
19	Trâu (con)	14.404	910		16.000	1.040	20.000	1.100
20	Bò (con)	39.819	2.200		60.000	4.510	80.000	4.950
21	Lợn (con)	1.945.038	146.823		2.743.268	251.322	3.227.894	408.018
22	Gia cầm (con)	9.565.869	55.524		18.614.422	141.822	27.243.704	202.020
23	Dê (con)	157.904	6300		185.000	7.770	211.337	9.510
24	Trứng ( triệu quả)		558			1.150		1.728
25	Mật ong (tấn)		25			40		80
26	Tô yến (tấn)		8			12		14
<i>II</i>	<i>Thủy sản</i>	1.596	4.759		1.650	4.900	1.750	5.650
27	Thủy sản	1.596	4.759	0	1.650	4.900	1.750	5.650

**PHỤ LỤC 6. BẢNG KHÁI TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

STT	Hạng mục	Thời gian thực hiện	Diễn giải	Kinh phí chia theo giai đoạn (ĐVT: Triệu đồng)									Ghi chú
				Tổng kinh phí 2021 - 2030	2021 - 2025			2026 - 2030					
					Tổng	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác	Tổng	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác	
<b>I</b>	<b>Kinh phí nâng cấp đầu tư mới các cơ sở chế biến, bảo quản</b>			<b>31.700</b>	<b>16.200</b>	<b>3.410</b>	<b>1.940</b>	<b>10.850</b>	<b>15.500</b>	<b>2.400</b>	<b>1.600</b>	<b>11.500</b>	
1	Thu hút, hỗ trợ xây dựng cơ sở, nhà máy sản xuất, thu mua và sơ chế các loại rau, củ quả sạch phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu	2022-2030	1 cơ sở x 2.000 triệu đồng	2.000	2.000	600	400	1.000	0	0	0	0	Tại các khu vực: Đồng Xoài, Bình Long, Hớn Quản, Lộc Ninh
2	Thu hút, hỗ trợ xây dựng nhà máy, cơ sở xay xát, bảo quản, tiêu thụ lúa gạo với công suất 10.000 tấn/năm	2022-2030	2 cơ sở x 700 triệu đồng	1.400	700	210	140	350	700	210	140	350	Tại các khu vực: Lộc Ninh, Hớn Quản, Bù Đăng
3	Thu hút, hỗ trợ xây dựng 03 nhà máy, cơ sở sơ chế, bảo quản các loại quả (trái cây) với công suất khoảng 5000 tấn/năm	2022-2030	3 cơ sở x 1.500 triệu đồng	4.500	3.000	900	600	1.500	1.500	450	300	750	Tại khu vực: Phước Long, Bù Đăng, Lộc Ninh
4	Thu hút, hỗ trợ xây sân phơi, kho chứa; hỗ trợ cải tiến, nâng cấp công suất máy xay xát, công cụ phục vụ công tác sơ chế, bảo quản lúa gạo tại các	2022-2030	5 cơ sở x 500 triệu đồng	2.500	1.000	300	200	500	1.500	450	300	750	Tại các khu vực: Bù Đăng, Bù Gia Mập, Bù Đốp, Hớn Quản, Lộc Ninh



STT	Hạng mục	Thời gian thực hiện	Diễn giải	Kinh phí chia theo giai đoạn (ĐVT: Triệu đồng)									Ghi chú
				Tổng kinh phí 2021 - 2030	2021 - 2025			2026 - 2030					
					Tổng	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác	Tổng	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác	
	vùng trọng điểm nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch												
5	Thu hút, hỗ trợ xây dựng nhà máy sơ chế, chế biến sản phẩm hạt tiêu	2022-2030	2 cơ sở x 700 triệu đồng	1.000	500	500	0	0	500	300	200	0	Tại các khu vực: Bù Đốp, Lộc Ninh, Bình Long, Hớn Quản
6	Thu hút, hỗ trợ, xây dựng nhà máy, sơ chế, bảo quản lạnh trái cây	2022-2030	2 cơ sở x 1500	3.000	1.500	450	300	750	1.500	450	300	750	Tại các khu vực: Phú Riềng, Bình Long, Hớn Quản, Lộc Ninh
7	Thu hút, hỗ trợ nâng cấp hệ thống giết mổ treo tại các cơ sở giết mổ tập trung trên địa bàn tỉnh	2022-2030	11 cơ sở x 300 triệu đồng	3.300	1.500	450	300	750	1.800	540	360	900	Tại 11 huyện, thị xã, thành phố
8	Thu hút, hỗ trợ, Xây dựng mới cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại các huyện, thị xã, thành phố	2022-2030	7 cơ sở x 2000 triệu đồng	14.000	6.000	0	0	6.000	8.000	0	0	8.000	Tại các khu vực: Lộc Ninh, Bù Đốp, Bình Long, Bù Gia Mập, Bù Đăng, Phước Long, Đồng Phú
<b>II</b>	<b>Quản lý nhà nước</b>			<b>10.441</b>	<b>5.008</b>	<b>2.808</b>	<b>2.200</b>	<b>0</b>	<b>5.433</b>	<b>2.958</b>	<b>2.475</b>	<b>0</b>	

STT	Hạng mục	Thời gian thực hiện	Diễn giải	Kinh phí chia theo giai đoạn (ĐVT: Triệu đồng)									Ghi chú
				Tổng kinh phí 2021 - 2030	2021 - 2025			2026 - 2030					
					Tổng	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác	Tổng	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác	
1	Đánh giá các chỉ tiêu năng lực cơ sở sơ chế, bảo quản nông sản trên địa bàn tỉnh; việc ứng dụng khoa học, công nghệ, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến; đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý	2022-2030	Dự kiến mỗi năm 100 phiếu khảo sát, 4 khảo sát viên, khảo sát 11 địa phương	1.080	480	480	0	0	600	600	0	0	
2	Hội nghị giải pháp thúc đẩy phát triển sản xuất sơ chế, bảo quản và xuất khẩu nông sản	2022-2030	9 cuộc x 30 triệu đồng/cuộc x 9 năm	270	120	120	0	0	150	150	0	0	
3	Hội nghị tập huấn, phổ biến tuyên truyền chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở sơ chế, bảo quản nông sản	2022-2030	9 lớp x 10 triệu đồng/lớp x 9 năm	90	40	40	0	0	50	50	0	0	
4	Tập huấn kiến thức sơ chế, bảo quản sau thu hoạch, bảo quản nông sản, tổ chức tại 11 huyện, thị xã, thành phố	2022-2030	11 lớp x 10 triệu đồng/lớp x 9 năm	990	540	540	0	0	450	450	0	0	
5	Hỗ trợ xúc tiến tiêu thụ sản phẩm nông sản, định hướng thị trường tiêu thụ nông sản (bao bì, nhãn mác, tem truy xuất nguồn gốc...)	2022-2030	Tỉnh: 02 lớp/năm (1 lớp x 15 triệu đồng/lớp x 9 năm) Huyện: 11 lớp/năm (1 lớp x 15 triệu đồng/	1.755	780	120	660	0	975	150	825	0	



STT	Hạng mục	Thời gian thực hiện	Diễn giải	Kinh phí chia theo giai đoạn (ĐVT: Triệu đồng)									Ghi chú
				Tổng kinh phí 2021 - 2030	2021 - 2025			2026 - 2030					
					Tổng	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác	Tổng	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác	
			lớp x 9 năm)										
6	Tổ chức hội nghị kết nối các hợp tác xã, doanh nghiệp sản xuất với các cơ sở chế biến, kinh doanh	2022-2030	Tỉnh: 01 cuộc x 30 triệu đồng/năm x 9 năm Huyện: 11 cuộc x 30 triệu đồng/năm x 9 năm	3.460	1660	120	1.540	0	1800	150	1.650	0	
7	Xây dựng phóng sự chuyên đề phát trên sóng BPTV; in ấn tờ rơi, áp phích, sổ tay quy trình sơ chế, bảo quản nông sản an toàn.	2022-2030	04 phóng sự/năm x 30 triệu đồng/ phóng sự x 9 năm; 10.000 tờ rơi; 500 áp phích. 5.000 sổ tay	1.296	588	588	0	0	708	708	0	0	
8	Tham gia các Hội chợ, Hội thảo, Diễn đàn phát triển hệ thống sơ chế, bảo quản nông sản. xúc tiến thương mại tại các tỉnh, thành trong cả nước	2022-2030	15 cuộc (02-03 cuộc/năm x 100 triệu đồng /cuộc)	1.500	800	800	0	0	700	700	0	0	
	<b>Tổng (I+II)</b>			<b>42.141</b>	21.208	6.218	4.140	10.850	<b>20.933</b>	5.358	4.075	11.500	









PHỤ LỤC 8. SƠ ĐỒ HOẠT ĐỘNG TRONG CHUỖI NÔNG SẢN

